



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**

**Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX**

*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023*

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>6,003,923,403,131</b>	<b>5,602,065,097,578</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>189,990,610,735</b>	<b>109,294,156,158</b>
1. Tiền	111	V.01	189,990,610,735	109,294,156,158
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3,492,812,367,039</b>	<b>3,128,808,089,022</b>
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		3,493,625,367,039	3,132,551,577,529
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(813,000,000)	(3,743,488,507)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>510,662,378,859</b>	<b>461,862,682,215</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		378,888,352,190	398,015,511,466
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	376,735,401,363	397,961,644,860
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		2,152,950,827	53,866,606
2. Trả trước cho người bán	132		6,815,329,646	15,248,026,521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	176,445,010,011	124,659,751,132
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(51,486,312,988)	(76,060,606,904)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,804,889,255</b>	<b>4,963,045,907</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,804,889,255	4,963,045,907
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>146,293,245,110</b>	<b>148,840,384,454</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	145,671,277,547	148,717,969,220
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		111,941,207,283	109,114,266,669
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		33,730,070,264	39,603,702,551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,631,017	96,815,234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		599,336,546	- 25,600,000
<b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>V.25.5</b>	<b>1,661,359,912,133</b>	<b>1,748,296,739,822</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		695,319,826,461	602,836,008,167
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		966,040,085,672	1,145,460,731,655
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,099,234,265,493</b>	<b>1,159,908,319,013</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21,155,221,004</b>	<b>13,682,774,174</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	21,155,221,004	13,682,774,174
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		13,155,221,004	5,682,774,174
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>640,757,902,459</b>	<b>619,142,266,301</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>359,502,104,451</b>	<b>349,164,423,667</b>
- Nguyên giá	222		699,883,927,014	668,102,293,393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(340,381,822,563)	(318,937,869,726)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>270,340,415,935</b>	<b>230,415,868,579</b>
- Nguyên giá	228		365,389,221,427	311,060,555,102
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(95,048,805,492)	(80,644,686,523)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10,915,382,073	39,561,974,055
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>411,365,578,794</b>	<b>502,496,632,522</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	425,672,810,490	520,746,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(15,657,231,696)	(19,599,967,478)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25,955,563,236</b>	<b>24,586,646,016</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25,955,563,236	24,586,646,016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7,103,157,668,624</b>	<b>6,761,973,416,591</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>290</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5,275,449,653,928</b>	<b>5,081,498,198,714</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,252,785,221,163</b>	<b>5,043,586,995,356</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	276,086,120,460	-
2. Phải trả người bán	312		405,264,082,563	344,958,864,568
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		376,140,437,246	318,263,081,069
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	29,123,645,317	26,695,783,499
3. Người mua trả tiền trước	313		-	12,870,192,474
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	33,356,805,083	50,293,529,230
5. Phải trả người lao động	315		177,230,981,538	206,316,838,482
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	31,343,814,028	97,385,941,628
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		161,489,361,787	132,638,821,936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		116,566,017,294	104,247,001,842
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	4,051,448,038,410	4,094,875,805,196
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,056,927,458,511	1,939,462,647,262
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,611,392,057,983	1,792,221,143,092
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		383,128,521,916	363,192,014,842
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22,664,432,765</b>	<b>37,911,203,358</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,847,713,300	1,770,713,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		20,816,719,465	30,724,879,874
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	5,415,610,184
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1,827,708,014,696</b>	<b>1,680,475,217,877</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1,827,708,014,696</b>	<b>1,680,475,217,877</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,672,919,516	137,672,919,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		154,913,686,842	148,801,899,875
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		102,027,173,641	102,027,173,641
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		324,126,274,697	183,005,264,845
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7,103,157,668,624</b>	<b>6,761,973,416,591</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>500</b>			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		33,357,625,021	27,736,282,950
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		576,107,281,954	638,045,015,022
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			64,918.11	747,102.18
- Đô la Úc (AUD)			340.00	340.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			16,939.56	16,013.18
- Bảng Anh			443.07	208.12

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

GIÁM ĐỐC BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**

Tầng 21&amp;22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		728,679,411,377	626,468,537,324	2,330,854,864,730	2,217,555,655,431
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	39,520,406,866	20,826,789,207	96,014,968,512	57,692,880,142
4. Thu nhập khác	13		4,966,369,211	2,896,643,601	21,455,568,828	8,174,041,612
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		599,839,080,985	516,980,125,005	1,808,295,464,929	1,718,350,849,397
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	9,238,242,766	5,133,424,050	21,062,009,359	15,908,476,435
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	112,381,100,255	105,040,720,729	371,615,753,703	344,103,197,070
9. Chi phí khác	24		1,281,156,661	1,407,773,649	8,840,689,453	4,318,938,188
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		50,426,606,787	21,629,926,699	238,511,484,626	200,741,116,095
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,324,515,886	3,781,082,123	46,339,185,485	38,441,168,281
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41,102,090,901	17,848,844,576	192,172,299,141	162,299,947,814
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

GIÁM ĐỐC BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

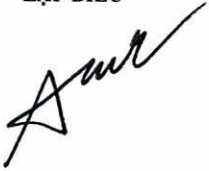
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)</b>	<b>01</b>	<b>VI.26.1</b>	<b>905,025,442,640</b>	<b>798,462,943,503</b>	<b>2,950,696,633,242</b>	<b>2,741,238,142,096</b>
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		877,264,191,046	802,502,436,096	2,881,814,806,955	2,681,671,870,911
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		70,128,395,146	56,144,184,733	186,346,637,536	144,495,895,233
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		42,367,143,552	60,183,677,326	117,464,811,249	84,929,624,048
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)</b>	<b>02</b>	<b>VI.26.2</b>	<b>323,856,293,006</b>	<b>262,915,871,539</b>	<b>982,026,918,731</b>	<b>809,433,049,491</b>
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		370,311,002,804	288,315,442,034	1,074,510,737,025	905,428,940,209
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		46,454,709,798	25,399,570,495	92,483,818,294	95,995,890,718
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)</b>	<b>03</b>		<b>581,169,149,634</b>	<b>535,547,071,964</b>	<b>1,968,669,714,511</b>	<b>1,931,805,092,605</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>		<b>147,510,261,743</b>	<b>90,921,465,360</b>	<b>362,185,150,219</b>	<b>285,750,562,826</b>
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	96,994,124,967	55,809,901,315	232,764,535,987	182,774,950,643
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	50,516,136,776	35,111,564,045	129,420,614,232	102,975,612,183
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)</b>	<b>10</b>		<b>728,679,411,377</b>	<b>626,468,537,324</b>	<b>2,330,854,864,730</b>	<b>2,217,555,655,431</b>
<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)</b>	<b>11</b>		<b>358,300,002,692</b>	<b>371,912,010,001</b>	<b>1,123,607,149,972</b>	<b>1,064,141,540,891</b>
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		358,300,002,692	372,414,815,338	1,123,607,149,972	1,064,660,736,578
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	502,805,337	-	519,195,687
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		44,022,876,554	88,235,674,526	141,644,969,017	224,749,186,126
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		4,528,965,366	(256,118,833,077)	(180,829,085,109)	182,788,263,215
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(3,868,352,890)	(222,131,331,150)	(179,420,645,983)	139,129,587,774
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>	<b>VI.28.1</b>	<b>322,674,444,394</b>	<b>249,688,833,548</b>	<b>980,553,741,829</b>	<b>883,051,030,206</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>3%</b>		<b>5,770,815,833</b>	<b>5,703,311,788</b>	<b>19,936,507,074</b>	<b>19,207,388,260</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>17</b>	<b>VI.28.2</b>	<b>271,393,820,758</b>	<b>261,587,979,669</b>	<b>807,805,216,026</b>	<b>816,092,430,931</b>
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		57,610,370,529	55,713,045,919	167,436,683,283	166,579,564,522
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		213,783,450,229	205,874,933,750	640,368,532,743	649,512,866,409
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>599,839,080,985</b>	<b>516,980,125,005</b>	<b>1,808,295,464,929</b>	<b>1,718,350,849,397</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)</b>	<b>19</b>		<b>128,840,330,392</b>	<b>109,488,412,319</b>	<b>522,559,399,801</b>	<b>499,204,806,034</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	39,520,406,866	20,826,789,207	96,014,968,512	57,692,880,142
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	9,238,242,766	5,133,424,050	21,062,009,359	15,908,476,435
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)</b>	<b>25</b>		<b>30,282,164,100</b>	<b>15,693,365,157</b>	<b>74,952,959,153</b>	<b>41,784,403,707</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	112,381,100,255	105,040,720,729	371,615,753,703	344,103,197,070



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		46,741,394,237	20,141,056,747	225,896,605,251	196,886,012,671
23. Thu nhập khác	31		4,966,369,211	2,896,643,601	21,455,568,828	8,174,041,612
24. Chi phí khác	32		1,281,156,661	1,407,773,649	8,840,689,453	4,318,938,188
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,685,212,550	1,488,869,952	12,614,879,375	3,855,103,424
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		50,426,606,787	21,629,926,699	238,511,484,626	200,741,116,095
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,324,515,886	3,781,082,123	46,339,185,485	38,441,168,281
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41,102,090,901	17,848,844,576	192,172,299,141	162,299,947,814
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

GIÁM ĐỐC BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>00</b>		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,197,299,632,026	2,523,071,306,811
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,484,183,166,200)	(1,778,362,363,828)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(487,120,948,875)	(426,669,281,147)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,841,532,279)	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(47,531,009,606)	(55,462,632,453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	153,952,041,584	212,172,195,073
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(562,751,252,756)	(308,182,848,922)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(234,176,236,106)</b>	<b>166,566,375,534</b>
<b>II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>201</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54,014,754,280)	(25,818,149,917)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,478,000,000,000)	(964,081,709,733)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,342,000,000,000	884,147,902,178
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(130,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	275,724,522,160	148,735,419,952
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>85,709,767,880</b>	<b>(87,016,537,520)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>301</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	548,887,968,162	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(251,701,847,702)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67,564,945,320)	(87,629,391,160)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>229,621,175,140</b>	<b>(87,629,391,160)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>81,154,706,914</b>	<b>(8,079,553,146)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>109,294,156,158</b>	<b>100,709,440,846</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(458,252,337)	(33,941,878)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>189,990,610,735</b>	<b>92,595,945,822</b>

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

GIÁM ĐỐC BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN

Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2023  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX  
Đ. ĐÔNG ĐA, TP. HÀ NỘI  
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****9 THÁNG NĂM 2023****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Ngày 08 tháng 06 năm 2022, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC15/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 1.108.967.960.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 63 công ty thành viên trực thuộc.



## **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

#### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2023</b>
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

### **Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Dự phòng nghiệp vụ**

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện quy định của pháp luật, cụ thể theo công văn số 172/BTC-QLBH ngày 08/01/2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, cụ thể như sau:

#### ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):***

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

*Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày.



*Trích lập dự phòng bồi thường:*

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:*

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:***

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

*Trích lập dự phòng toán học:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Áp dụng phương pháp theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

*Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:*

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

*Trích lập dự phòng bồi thường:*

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thông kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

*Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:*

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2023. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

### **Chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm



nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>189,990,610,735</b>	<b>109,294,156,158</b>
- Tiền mặt	9,782,395,860	14,647,127,887
+ Tiền Việt Nam	9,782,395,860	14,647,127,887
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	178,680,085,975	94,621,135,534
+ Tiền Việt Nam	176,666,738,326	76,724,500,796
+ Ngoại tệ	2,013,347,649	17,896,634,738
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	1,528,128,900	25,892,737
+ Tiền Việt Nam	1,528,128,900	25,892,737
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>3,492,812,367,039</b>	<b>3,098,808,089,022</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	51,543,657,306	56,469,867,796
Cổ phiếu được niêm yết	51,543,657,306	56,469,867,796
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	3,442,081,709,733	3,046,081,709,733
Tiền gửi có kỳ hạn	3,442,081,709,733	3,046,081,709,733
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(813,000,000)	(3,743,488,507)

#### 6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>510,662,378,859</b>	<b>461,862,682,215</b>
- Phải thu của khách hàng	378,888,352,190	398,015,511,466
- Trả trước cho người bán	6,815,329,646	15,248,026,521
- Các khoản phải thu khác	176,445,010,011	124,659,751,132
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(51,486,312,988)	(76,060,606,904)

#### 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>145,671,277,547</b>	<b>148,717,969,221</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	109,114,266,670	121,425,312,126



- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	170,263,623,897	209,390,970,714
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(167,436,683,283)	(221,702,016,170)
- Số dư cuối kỳ	<b>111,941,207,283</b>	<b>109,114,266,670</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</b>	<b>33,730,070,264</b>	<b>39,603,702,551</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	2,804,889,255	4,963,045,907
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

## 9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1,661,359,912,133	1,748,296,739,822
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	695,319,826,461	602,836,008,167
	966,040,085,672	1,145,460,731,655

## 10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ bảo hiểm	21,155,221,004	17,966,672,536
- Ký quỹ, ký cược khác	8,000,000,000	8,000,000,000
	13,155,221,004	9,966,672,536

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	10,915,382,073	39,561,974,055

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư công ty con	411,365,578,794	502,496,632,522
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	93,968,285,490	89,042,075,000
- Đầu tư dài hạn khác	280,000,000,000	380,000,000,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	53,054,525,000	53,054,525,000
	(15,657,231,696)	(19,599,967,478)

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuê nhà	12,693,378,956	15,132,645,063
- Chi phí trả trước khác	10,884,697,236	12,398,033,982
	1,808,681,720	2,734,611,081

## 14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

<b>1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>413,712,764,684</b>	<b>397,961,644,860</b>
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	233,610,729,484	235,751,546,405
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	53,729,833,737	25,098,941,243
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	126,372,201,463	137,111,157,212

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>376,140,437,246</b>	<b>318,263,081,069</b>
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	58,942,375,750	39,797,358,105
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	20,364,508,111	4,978,841,325
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	296,833,553,385	273,486,881,639

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**  
(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>213,649,895,280</b>	<b>273,619,835,913</b>
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	<b>161,489,361,787</b>	<b>132,638,821,937</b>
- Số dư đầu kỳ	<b>132,638,821,937</b>	<b>110,161,861,302</b>
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	261,615,075,838	276,437,394,301
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(232,764,535,987)	(253,960,433,666)
- Số dư cuối kỳ	<b>161,489,361,788</b>	<b>132,638,821,937</b>
(2). Người mua trả tiền trước	-	<b>12,870,192,474</b>
(3). Doanh thu chưa thực hiện	<b>20,816,719,465</b>	<b>30,724,879,874</b>
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>31,343,814,028</b>	<b>97,385,941,628</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	8,941,392,046	6,201,643,403
- Bảo hiểm xã hội	637,163,013	458,180,151
- Bảo hiểm y tế	145,765,259	114,875,486
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196,000,000	36,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	21,423,493,710	90,575,242,588

**17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</b>	<b>1,246,640,879,516</b>	<b>1,246,640,879,516</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
- Thặng dư vốn cổ phần	137,672,919,516	137,672,919,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-



**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ** (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

**20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ** (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

**21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	<b>922,192,117,834</b>	<b>897,417,682,026</b>
Chi phí cán bộ nhân viên	433,729,593,739	387,006,090,573
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	17,256,908,208	15,526,786,953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37,904,389,361	30,880,906,907
Thuế, phí và lệ phí	11,317,842,715	9,111,731,566
Chi phí dự phòng	2,291,797,916	507,021,664
Chi phí đóng góp các Quỹ	9,612,905,932	6,107,195,024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322,827,656,029	347,183,873,777
Chi phí bằng tiền khác	87,251,023,934	101,094,075,562

**22. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO NGÂN SÁCH**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	32,083,796,770	157,223,700,533	166,412,557,728	22,894,939,575
I.1	Thuế VAT	32,083,796,770	157,223,700,533	166,412,557,728	22,894,939,575
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	10,516,340,007	46,339,185,485	47,531,009,606	9,324,515,886
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-325,796,961	350,848,125	329,389,884	-304,338,720
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-325,796,961	350,848,125	329,389,884	-304,338,720
VI	Thuế thu nhập cá nhân	7,821,163,829	19,150,667,976	25,782,705,662	1,189,126,143
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	5,833,502,363	17,477,648,602	22,344,805,799	966,345,166
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	391,909,354	1,345,385,215	1,575,748,905	161,545,664
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	1,585,388,780	66,028,825	1,648,479,325	2,938,280
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	10,363,332	261,605,334	213,671,633	58,297,033
VII	Các loại thuế khác	198,025,585	1,066,093,605	1,011,556,991	252,562,199
VII.1	Thuế nhà thầu	143,864,234	735,813,296	676,849,142	202,828,388
VII.2	Thuế môn bài	0	89,500,000	91,500,000	-2,000,000
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,161,351	240,780,309	243,207,849	51,733,811
VIII	<b>TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ</b>	<b>50,293,529,230</b>	<b>224,130,495,724</b>	<b>241,067,219,871</b>	<b>33,356,805,083</b>

NGƯỜI LẬP



PHAN ANH MINH

GIÁM ĐỐC BAN TCKT



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chi tiết	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	11							
Số dư đầu năm	12	358,462,825,802	117,171,979,927	128,751,090,087	3,629,831,222	608,015,727,038	275,089,248,196	883,104,975,234
Số tăng trong năm	13	64,728,115,678	8,650,697,610	26,404,387,072	36,656,804	99,819,857,164	90,977,913,711	190,797,770,875
- Mua sắm mới	131		7,455,154,546	1,470,606,132	36,656,804	8,962,417,482	16,577,175,088	25,539,592,570
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	4,641,549,318		24,892,606,940		29,534,156,258	38,429,431,717	67,963,587,975
- Điều động nội bộ công ty	134		1,195,543,064			1,195,543,064		1,195,543,064
- Tăng khác	135	60,086,566,360		41,174,000		60,127,740,360	35,971,306,906	96,099,047,266
Số giảm trong năm	14	5,481,619,851	1,839,928,064	516,485,273	113,624,000	7,951,657,188	677,940,480	8,629,597,668
- Chuyển sang BDS đầu tư	141					-		-
- Thanh lý, nhượng bán	142	5,481,619,851	644,385,000	423,485,273	72,450,000	6,621,940,124	677,940,480	7,299,880,604
- Điều động nội bộ công ty	144		1,195,543,064	93,000,000		1,288,543,064		1,288,543,064
- Giảm khác	145				41,174,000	41,174,000		41,174,000
Số dư cuối năm	15	417,709,321,629	123,982,749,473	154,638,991,886	3,552,864,026	699,883,927,014	365,389,221,427	1,065,273,148,441
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17	108,490,116,649	87,206,248,904	98,198,037,259	3,434,188,643	297,328,591,455	80,644,686,523	377,973,277,978
Số tăng trong năm	18	31,264,590,684	7,993,659,762	8,113,041,336	64,588,479	47,435,880,261	14,521,243,565	61,957,123,826
- Khấu hao trong năm	181	31,264,590,684	6,726,217,537	8,065,249,620	64,588,479	46,120,646,320	14,521,243,565	60,641,889,885
- Điều động nội bộ công ty	183		1,195,543,064	47,791,716		1,243,334,780		1,243,334,780
- Tăng khác	184		71,899,161			71,899,161		71,899,161
Số giảm trong năm	19	2,017,375,088	1,839,928,064	495,826,830	29,519,171	4,382,649,153	117,124,596	4,499,773,749
- Chuyển sang BDS đầu tư	191					-		-
- Thanh lý, nhượng bán	192	2,017,375,088	644,385,000	376,135,953	25,357,500	3,063,253,541	117,124,596	3,180,378,137
- Điều động nội bộ công ty	194		1,195,543,064	47,791,716		1,243,334,780		1,243,334,780
- Giảm khác	195			71,899,161	4,161,671	76,060,832		76,060,832
Số dư cuối năm	20	137,737,332,245	93,359,980,602	105,815,251,765	3,469,257,951	340,381,822,563	95,048,805,492	435,430,628,055
Giá trị còn lại của TSCĐ	21	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	249,972,709,153	29,965,731,023	30,553,052,828	195,642,579	310,687,135,583	194,444,561,673	505,131,697,256
- Tại ngày cuối năm	23	279,971,989,384	30,622,768,871	48,823,740,121	83,606,075	359,502,104,451	270,340,415,935	629,842,520,386

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

GIÁM ĐỐC BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

**BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>1,611,392,057,983</b>	<b>966,040,085,674</b>	<b>645,351,972,309</b>	<b>1,792,221,143,092</b>	<b>1,145,460,731,656</b>	<b>646,760,411,436</b>
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,485,899,009,461	923,457,287,119	562,441,722,342	1,673,987,904,920	1,107,950,387,006	566,037,517,914
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	125,493,048,522	42,582,798,555	82,910,249,967	118,233,238,172	37,510,344,651	80,722,893,522
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>2,056,927,458,511</b>	<b>695,319,826,460</b>	<b>1,361,607,632,050</b>	<b>1,939,462,647,262</b>	<b>602,836,008,167</b>	<b>1,336,626,639,095</b>
<b>Cộng</b>						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436	1,667,815,980,362	1,062,366,771,220	605,449,209,141
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(180,829,085,109)	(179,420,645,982)	(1,408,439,127)	124,405,162,731	83,093,960,436	41,311,202,295
3. Số dư cuối năm	<b>1,611,392,057,983</b>	<b>966,040,085,674</b>	<b>645,351,972,309</b>	<b>1,792,221,143,092</b>	<b>1,145,460,731,656</b>	<b>646,760,411,436</b>

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095	1,813,357,963,765	492,386,255,279	1,320,971,708,486
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	117,464,811,249	92,483,818,294	24,980,992,955	126,104,683,497	110,449,752,888	15,654,930,609
3. Số dư cuối năm	<b>2,056,927,458,511</b>	<b>695,319,826,460</b>	<b>1,361,607,632,050</b>	<b>1,939,462,647,262</b>	<b>602,836,008,167</b>	<b>1,336,626,639,095</b>

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	363,192,014,842	347,959,950,633
- Số trích lập thêm trong năm	19,936,507,075	26,907,631,174
- Số sử dụng trong năm	-	11,675,566,965
- Số dư cuối năm	383,128,521,917	363,192,014,842

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2023

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN ANH MINH



PHẠM THU HIỀN



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



## BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>887,177,730,000</b>	<b>359,463,149,516</b>	-	-	<b>78,394,147,149</b>	<b>91,840,862,029</b>	-	-	<b>361,058,456,212</b>	<b>1,777,934,344,906</b>
- Tăng vốn trong năm trước	221,790,230,000									221,790,230,000
- Lãi trong năm trước									203,726,232,244	203,726,232,244
- Tăng khác				-	70,407,752,726	10,186,311,612	-	-		80,594,064,338
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác		221,790,230,000	-						381,779,423,611	603,569,653,611
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1,108,967,960,000</b>	<b>137,672,919,516</b>	-	-	<b>148,801,899,875</b>	<b>102,027,173,641</b>	-	-	<b>183,005,264,845</b>	<b>1,680,475,217,877</b>
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									192,172,299,141	192,172,299,141
- Tăng khác	-			-	6,111,786,967	-	-	-		6,111,786,967
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác			-	-					51,051,289,289	51,051,289,289
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>1,108,967,960,000</b>	<b>137,672,919,516</b>	-	-	<b>154,913,686,842</b>	<b>102,027,173,641</b>	-	-	<b>324,126,274,697</b>	<b>1,827,708,014,696</b>

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

GIÁM ĐỐC BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN



**BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÍ BẢO HIỂM GỐC	PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	HOÀN, GIẢM PHÍ BHG	HOÀN, GIẢM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIẢM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	294,017,860,267	14,828,555,156	95,966,800,048	1,284,557,845	472,919	350,320,716	211,944,905,327
2	BH tài sản và thiệt hại	391,447,967,753	143,055,856,032	387,099,158,909	3,766,831,984	1,074,681,306	6,059,606,614	148,622,758,200
3	BH hàng hóa vận chuyển	299,514,871,328	17,489,969,050	88,486,474,453	745,242,879	1,625,533,894	345,958,848	226,493,548,000
4	BH hàng không	83,201,689,526	7,311,295,282	87,540,065,703	-	-	-	2,972,919,105
5	BH xe cơ giới	1,076,486,653,253	363,418,451	101,054,058	1,198,359,635	-	-	1,075,550,658,011
6	BH cháy nổ	491,568,501,011	3,243,530,476	280,158,932,412	5,848,825,003	6,743,665	4,055,383,217	212,852,913,624
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	199,685,803,871	2,403,669,250	137,082,990,403	2,282,243,112	12,523,594	7,119,973,679	69,831,689,691
8	BH trách nhiệm chung	61,218,232,292	370,299,217	16,223,266,322	200,711,888	-	216,762,209	45,381,315,508
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2,897,141,579,301</b>	<b>189,066,592,914</b>	<b>1,092,658,742,308</b>	<b>15,326,772,346</b>	<b>2,719,955,378</b>	<b>18,148,005,283</b>	<b>1,993,650,707,466</b>

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

GIÁM ĐỐC BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN



TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG





**BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM**  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ			TRÍCH TRONG KỶ			SỐ CHỜ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	24,142,520,249	2,276,704,781	29,787,308,018	27,821,075,017	1,705,227,608	19,392,952,730	19,585,802,964	1,327,310,796	16,405,768,385
02	BH tài sản và thiệt hại	6,931,992,367	36,990,614,330	132,865,913,138	5,964,246,874	28,896,903,798	121,134,136,245	5,200,076,041	20,303,061,349	92,238,790,394
03	BH hàng hóa vận chuyển	2,561,272,988	4,608,807,449	30,915,335,193	2,743,631,867	4,962,628,835	30,923,841,035	914,114,786	1,654,209,612	10,307,947,012
04	BH hàng không	-	152,350,789	-	-	76,175,395	-	-	76,175,395	-
05	BH xe cơ giới	66,222,164,506	86,061,357	22,256,395	67,374,187,354	138,544,188	29,789,772	44,962,603,904	74,868,515	17,348,722
06	BH cháy nổ	23,680,985,583	317,101,155	51,047,508,003	23,258,977,403	1,665,316,481	41,327,233,702	15,496,231,700	664,234,630	30,291,313,423
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	1,032,398,155	426,315,207	15,543,520,849	1,029,842,766	874,786,740	17,948,206,307	683,347,614	362,182,344	11,117,100,656
08	BH trách nhiệm chung	738,955,442	95,379,539	1,433,234,242	719,549,570	205,589,388	2,008,376,195	493,682,486	146,067,268	1,111,093,196
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>125,310,289,290</b>	<b>44,953,334,607</b>	<b>261,615,075,838</b>	<b>128,911,510,850</b>	<b>38,525,172,434</b>	<b>232,764,535,987</b>	<b>87,335,859,494</b>	<b>24,608,109,908</b>	<b>161,489,361,788</b>

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

GIÁM ĐỐC BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN







**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý 3/2023 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 3 NĂM 2023	QUÝ 3 NĂM 2022	So sánh
A	1	2	3=1/2
<b>Doanh thu</b>	<b>773,166,187,454</b>	<b>650,191,970,132</b>	<b>118.9%</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	728,679,411,377	626,468,537,324	116.3%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Doanh thu hoạt động tài chính	39,520,406,866	20,826,789,207	189.8%
Thu nhập khác	4,966,369,211	2,896,643,601	171.5%
<b>Chi phí</b>	<b>722,739,580,667</b>	<b>628,562,043,433</b>	<b>115.0%</b>
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	599,839,080,985	516,980,125,005	116.0%
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Chi phí hoạt động tài chính	9,238,242,766	5,133,424,050	180.0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	112,381,100,255	105,040,720,729	107.0%
Chi phí khác	1,281,156,661	1,407,773,649	91.0%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50,426,606,787</b>	<b>21,629,926,699</b>	<b>233.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>41,102,090,901</b>	<b>17,848,844,576</b>	<b>230.3%</b>

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2023 bằng 230.3% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do doanh thu hoạt động tài chính và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm Q3/2023 tăng so với Q3/2022.

Trân trọng báo cáo ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**  
**NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG**



**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex xin giải trình việc biến động kinh doanh 09 tháng năm 2023 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	09 THÁNG 2023	09 THÁNG 2022	So Sánh
A	1	2	3=1/2
<b>Doanh thu</b>	<b>2,448,325,402,070</b>	<b>2,283,422,577,185</b>	<b>107.2%</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2,330,854,864,730	2,217,555,655,431	105.1%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Doanh thu hoạt động tài chính	96,014,968,512	57,692,880,142	166.4%
Thu nhập khác	21,455,568,828	8,174,041,612	262.5%
<b>Chi phí</b>	<b>2,209,813,917,444</b>	<b>2,082,681,461,090</b>	<b>106.1%</b>
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,808,295,464,929	1,718,350,849,397	105.2%
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Chi phí hoạt động tài chính	21,062,009,359	15,908,476,435	132.4%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	371,615,753,703	344,103,197,070	108.0%
Chi phí khác	8,840,689,453	4,318,938,188	204.7%
Lợi nhuận trước thuế	<b>238,511,484,626</b>	<b>200,741,116,095</b>	<b>118.8%</b>
Lợi nhuận sau thuế	<b>192,172,299,141</b>	<b>162,299,947,814</b>	<b>118.4%</b>

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN 09 tháng năm 2023 bằng 118,4% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do doanh thu hoạt động tài chính và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm 09T/2023 tăng so với 09T/2022.

Trân trọng báo cáo ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG